

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.259.736.727	87.074.845.298
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		351.442.118	10.682.005.879
Tiền	111	4	351.442.118	10.682.005.879
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.686.701.700	1.784.340.333
Chứng khoán kinh doanh	121		1.869.606.530	2.082.560.162
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(182.904.830)	(298.219.829)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.212.179.009	72.530.219.849
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	39.353.779.913	49.505.119.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.303.571.526	21.448.223.298
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.075.704.337	2.047.753.581
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.020.876.767)	(2.970.876.767)
Hàng tồn kho	140		-	2.055.468.804
Hàng tồn kho	141	7	-	2.055.468.804
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.413.900	22.810.433
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.413.900	22.810.433
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.831.344.000	33.731.344.000
Các khoản phải thu dài hạn	210		152.800.000	52.800.000
Phải thu dài hạn khác	216		152.800.000	52.800.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.678.544.000	14.678.544.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.678.544.000	14.678.544.000
Tài sản dài hạn khác	260		19.000.000.000	19.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		19.000.000.000	19.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.091.080.727	120.806.189.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	6.266.867.809	45.079.743.002
Nợ ngắn hạn	310	6.240.467.809	45.053.343.002
Phải trả người bán ngắn hạn	311	8 3.516.944.144	5.171.311.850
Phải trả người lao động	314	-	68.506.250
Phải trả ngắn hạn khác	319	-	7.061.007
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.678.430.709	39.761.370.939
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	45.092.956	45.092.956
Nợ dài hạn	330	26.400.000	26.400.000
Phải trả dài hạn khác	337	26.400.000	26.400.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	75.824.212.918	75.726.446.296
Vốn chủ sở hữu	410	75.824.212.918	75.726.446.296
Vốn góp của chủ sở hữu	411	82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	82.500.000.000
82.500.000.000			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	2.600.000.000	2.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	195.900.595	195.900.595
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(9.471.687.677)	(9.569.454.299)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	(9.569.454.299)	(13.428.965.214)
trước			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	97.766.622	3.859.510.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	82.091.080.727	120.806.189.298

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Dương Thị Linh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hiền



Nguyễn Quang Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9	3.249.348.780	17.634.745.075	23.417.830.710	23.259.945.775
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		3.249.348.780	17.634.745.075	23.417.830.710	23.259.945.775
Giá vốn hàng bán	11	10	3.235.443.549	16.064.981.385	22.952.258.733	21.128.083.585
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.905.231	1.569.763.690	465.571.977	2.131.862.190
Doanh thu hoạt động tài chính	21		417.233	84.635.533	178.871.326	453.337.362
Chi phí tài chính	22		59.985.721	(2.249.069)	55.008.548	200.747.598
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	21.909.846
Chi phí bán hàng	25		-	20.180.000	-	20.180.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		205.940.996	182.633.908	491.672.744	395.634.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(251.604.253)	1.453.834.384	97.762.011	1.968.636.978
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
Thu nhập khác	31		-	-	24.282	-
Chi phí khác	32		-	46.985.465	19.671	49.985.465
Lợi nhuận khác	40		-	(46.985.465)	4.611	(49.985.465)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(251.604.253)	1.406.848.919	97.766.622	1.918.651.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(251.604.253)	1.406.848.919	97.766.622	1.918.651.513
(60 = 50 - 51)						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(30)	433	12	591

Người lập



Dương Thị Linh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018



Giám đốc

Nguyễn Quang Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 tới	Từ 01/01/2017 tới
			30/06/2018	30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		29.228.887.099	13.613.841.659
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(8.816.027.835)	(12.530.227.375)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(175.248.295)	(180.000.000)
Tiền chi trả lãi vay	4		-	(21.909.846)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		-	1.450.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(135.152.000)	(2.406.344.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.102.458.969	(74.640.103)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	78.644.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	78.644.487
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.461.807.488	2.953.817.199
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.894.830.218)	(5.143.294.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.433.022.730)	(2.189.477.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.330.563.761)	(2.185.473.158)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	10.682.005.879	2.550.823.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	351.442.118	365.350.778

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập



Dương Thị Linh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hiền



Nguyễn Quang Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó với Giấy đăng ký kinh doanh mới nhất sửa đổi lần thứ 10 số 0102174005 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 28 tháng 12 năm 2017 để tăng vốn góp thêm 50 tỷ đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nông, lâm sản làm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vật liệu xây dựng
- Bán buôn các thiết bị máy móc

Vốn điều lệ đăng ký mới nhất của Công ty là 82.500.000.000 đồng, được chia làm 8.250.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam, và văn phòng đại diện tại lô A1, đường Hạ Yên, KĐT Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có Công ty liên kết là: Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu, với hoạt động chính là khai khoáng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành gồm Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 là Báo cáo tài chính giữa niên độ 2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/07/2014 đến 30/09/2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính như sau:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	269.291.427	8.466.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.150.691	10.673.539.244
	351.442.118	10.682.005.879

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39.353.779.913	49.505.119.737
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding	78.886.847	78.886.847
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Sinh Phát	2.768.990.300	2.768.990.300
- Công ty Cổ phần Phát triển Hưng Việt Long	6.769.011.900	6.769.011.900
- Công ty Cổ phần Thương mại Nhật Nguyên	16.489.170.093	18.581.669.030
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.247.720.773	21.306.561.660
	39.353.779.913	49.505.119.737

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay ông Phạm Văn Minh, nhân viên cũ của Công ty với giá trị là 2.500.000.000 VNĐ. Khoản cho vay này không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và đã được gia hạn tới hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Hàng hóa	-	2.055.468.804
	-	<u><u>2.055.468.804</u></u>

8. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.516.944.144	5.171.311.850
- Công ty TNHH Sản xuất, Dịch vụ và Thương mại BNB	1.007.934.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Việt Long	2.508.192.004	-
- Công ty TNHH XNK An Bình	-	5.000.102.200
- Các đối tượng khác	817.740	171.209.650
	<u><u>3.516.944.144</u></u>	<u><u>5.171.311.850</u></u>

9. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	3.249.348.780	23.259.945.775
Cộng	<u><u>3.249.348.780</u></u>	<u><u>23.259.945.775</u></u>

10. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	22.952.258.733	21.128.083.585
Cộng	<u><u>22.952.258.733</u></u>	<u><u>21.128.083.585</u></u>

11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 là số liệu của ngày 31/12/2017 chuyển sang đã được kiểm toán và các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này được lấy từ Báo cáo quý II năm 2018 do Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Dương Thị Linh

Bùi Thị Hiền

